

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Hà Nội, tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	14 - 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Chủ tịch
Ông Ninh Quang Hải	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Ủy viên
Ông Võ Quang Long	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Kỳ Hiệp	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/07/2018)
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 16/07/2018 và Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 16/07/2018)
Ông Vĩnh Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm ngày 08/08/2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

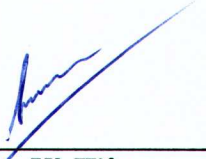
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc,


Dương Kỳ Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Thị Thu Trang - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Nguyễn Thị Thu Trang
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Số: 54/2019/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 18/03/2019 và được trình bày từ trang 06 đến trang 33 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Nguyễn Thương

Phó Tổng Giám đốc

Số GCN ĐKHN Kiểm toán 0308-2018-055-1

Trần Thị Trang

Kiểm toán viên

Số GCN ĐKHN Kiểm toán 2909-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.516.848.106	179.095.129.372
I. Tài sản tài chính	110		158.451.139.388	167.024.929.666
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	14.271.981.868	78.239.823.588
1.1. Tiền	111.1		14.271.981.868	78.239.823.588
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	15.558.667.974	15.440.049.962
3. Các khoản cho vay	114	7.2	84.160.414.277	54.113.857.014
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3	(15.649.252.638)	(13.231.485.711)
5. Các khoản phải thu	117	10	56.909.182.096	30.823.091.778
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		56.896.839.630	30.647.702.890
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		12.342.466	175.388.888
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		12.342.466	175.388.888
6. Trả trước cho người bán	118		581.516.330	145.175.030
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1.649.317.709	266.356.838
8. Các khoản phải thu khác	122		8.269.477.729	8.528.227.124
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(7.300.165.957)	(7.300.165.957)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		8.065.708.718	12.070.199.706
1. Tạm ứng	131		7.937.451.410	11.138.249.981
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		128.257.308	122.335.370
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	233.700
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	16	-	809.380.655
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.813.130.566	56.991.452.286
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		51.600.000.000	51.600.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	11	50.700.000.000	50.700.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		900.000.000	900.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		900.000.000	900.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.789.681.859	1.921.876.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	417.650.552	377.330.376
- Nguyên giá	222		26.930.302.480	26.762.379.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(26.512.651.928)	(26.385.049.104)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.372.031.307	1.544.546.619
- Nguyên giá	228		14.292.792.732	14.197.065.832
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(12.920.761.425)	(12.652.519.213)
V. Tài sản dài hạn khác	250		4.423.448.707	3.469.575.291
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	251		521.290.227	521.290.227
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		806.673.607	339.520.603
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	3.095.484.873	2.608.764.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		224.329.978.672	236.086.581.658

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		67.907.528.250	80.150.735.406
I. Nợ ngắn hạn	310		67.361.627.146	57.127.680.519
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	18	42.287.018.842	29.610.591.416
1.1. <i>Vay ngắn hạn</i>	312		42.287.018.842	29.610.591.416
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		400.000	63.143.880
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	16.423.122.782	16.423.122.782
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		413.000.000	390.727.273
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	643.896.529	177.484.845
6. Phải trả người lao động	323		636.857.035	232.559.700
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		41.677.261	68.412.561
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	1.630.694.220	1.876.815.795
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		166.461.396	166.461.396
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	19	4.423.314.356	7.138.158.252
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		695.184.725	980.202.619
II. Nợ phải trả dài hạn	340		545.901.104	23.023.054.887
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341	18	-	22.500.000.000
1.1. <i>Vay dài hạn</i>	342		-	22.500.000.000
2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		545.901.104	523.054.887
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.422.450.422	155.935.846.252
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	156.422.450.422	155.935.846.252
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		150.000.000.000	150.000.000.000
a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		347.923.202	335.373.876
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		369.866.904	357.317.578
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		5.117.661.540	4.992.168.282
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		586.998.776	250.986.516
5.1 <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	417.1		8.187.178.781	7.282.299.715
5.2 <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	417.2		(7.600.180.005)	(7.031.313.199)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		224.329.978.672	236.086.581.658

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		15.000.000	15.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	23.1	5.650.060.000	5.655.380.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1.420.000	1.910.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23.2	1.192.400.000	750.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23.3	2.155.090.800.000	1.631.600.570.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.174.325.030.000	810.436.500.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		15.090.720.000	15.585.300.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		961.328.030.000	800.222.870.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35.970.000	35.970.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4.311.050.000	5.319.930.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23.4	45.263.410.000	42.670.380.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		19.155.020.000	35.570.380.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		7.100.000.000	7.100.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		19.008.390.000	-
3. Tiền gửi của khách hàng	026	23.5	28.271.272.342	41.207.618.149
3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		28.266.930.934	41.203.297.218
3.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		4.341.408	4.320.931
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23.6	28.271.272.342	41.207.618.149
4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		27.000.628.348	39.268.045.475
4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.270.643.994	1.939.572.674

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Dương Kỳ Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B02a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		4.602.478.430	5.930.620.206
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	24	3.971.120.545	5.560.000.000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		631.357.885	370.620.206
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		7.529.271.268	7.222.638.853
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		5.979.064.584	18.410.941.320
1.4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	5.074.666.646
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		919.370.810	1.084.944.324
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.846.363.637	-
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11		528.371.740	878.507.207
Cộng doanh thu hoạt động	20		23.404.920.469	38.602.318.556
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		363.979.321	904.263.415
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	24	464.333	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	25	363.514.988	904.263.415
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	25	2.054.251.939	5.994.820.694
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5.000.000	-
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3.871.004.328	14.151.308.154
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		127.058.853	509.970.834
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		894.232.740	1.074.209.188
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		513.162.664	-
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32		1.278.018.426	2.364.233.324
Cộng chi phí hoạt động	40		9.106.708.271	24.998.805.609
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		508.456.740	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.214.494.183	2.432.920.866
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.722.950.923	2.432.920.866
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		22.774.910	132.229.090
4.2. Chi phí lãi vay	52		3.056.379.452	5.484.053.848
Cộng chi phí tài chính	60		3.079.154.362	5.616.282.938
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	26	11.657.300.226	9.773.522.886
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		1.284.708.533	646.627.989

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B02a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		14.871.637	14.343.029
8.2. Chi phí khác	72		712.581.394	353.210.757
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(697.709.757)	(338.867.728)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		586.998.776	307.760.261
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		950.513.764	7.339.073.460
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(363.514.988)	(7.031.313.199)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		586.998.776	307.760.261
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	28	39	14

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Ly



Nguyễn Quỳnh Mai



Dương Kỳ Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(22.619.460.000)	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	730.818.200	17.160.000.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(486.720.412)	(1.032.541.261)
4. Cổ tức đã nhận	04	631.313.885	772.975.406
5. Tiền lãi đã thu	05	8.778.832.850	2.118.427.878
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(2.793.185.990)	(7.796.708.084)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(8.011.855.103)	(45.554.493.550)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(4.702.196.494)	(5.010.345.807)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(2.783.629.410)	(5.002.600.098)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	(3.000.000)	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	935.197.091.554	2.005.900.900.743
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(957.985.163.506)	(1.883.412.870.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54.047.154.426)	78.142.744.395
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(647.241.200)	(1.104.891.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	-	4.090.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(647.241.200)	(1.100.800.591)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	33	51.849.800.000	76.460.000.000
1.1. Tiền vay khác	33.2	51.849.800.000	76.460.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.123.246.094)	(81.024.944.615)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	(61.123.246.094)	(81.024.944.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.273.446.094)	(4.564.944.615)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50	(63.967.841.720)	72.476.999.189
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	78.239.823.588	5.762.824.399
Tiền	61	78.239.823.588	5.762.824.399
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	14.271.981.868	78.239.823.588
Tiền	71	14.271.981.868	78.239.823.588

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3.464.033.222.386	6.039.571.182.435
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(3.476.969.568.193)	(6.035.384.060.005)
3. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	94.763.963.170	106.931.184.267
4. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(94.763.963.170)	(106.931.184.267)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(12.936.345.807)	4.187.122.430
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	41.207.618.149	37.020.495.719
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	41.207.618.149	37.020.495.719
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	41.203.297.218	37.016.184.342
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	4.320.931	4.311.377
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	28.271.272.342	41.207.618.149
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	28.271.272.342	41.207.618.149
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	28.266.930.934	41.203.297.218
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	4.341.408	4.320.931

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Ly



Nguyễn Quỳnh Mai



Dương Kỳ Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B04a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	<u>Số dư đầu năm</u>		<u>Số tăng/giảm</u>				<u>Số dư cuối năm</u>	
	Tại 01/01/2017	Tại 01/01/2018	<u>Năm 2017</u>		<u>Năm 2018</u>		Tại 31/12/2017	Tại 31/12/2018
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	137.186.516	335.373.876	198.187.360		12.549.326	-	335.373.876	347.923.202
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	159.130.218	357.317.578	198.187.360	-	12.549.326	-	357.317.578	369.866.904
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.019.357.878	4.992.168.282	2.972.810.404	-	125.493.258	-	4.992.168.282	5.117.661.540
8. Lợi nhuận chưa phân phối	3.906.973.460	250.986.516	7.339.073.460	10.995.060.404	1.155.865.582	819.853.322	250.986.516	586.998.776
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	2.685.501.014	7.282.299.715	7.339.073.460	2.742.274.759	1.155.865.582	250.986.516	7.282.299.715	8.187.178.781
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	1.221.472.446	(7.031.313.199)		8.252.785.645	-	568.866.806	(7.031.313.199)	(7.600.180.005)
Tổng cộng	156.222.648.072	155.935.846.252	10.708.258.584	10.995.060.404	1.306.457.492	819.853.322	155.935.846.252	156.422.450.422

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Hương Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Quỳnh Mai



Tổng Giám đốc

Dương Kỳ Hiệp

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 118/UBCK-GP ngày 15/09/2014 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06/03/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Điều lệ của Công ty: được ban hành ngày 15/09/2014 và sửa đổi lần 3 ngày 07/03/2018.

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán và tự doanh chứng khoán. Vốn điều lệ của Công ty là 150 tỷ đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Phản ánh dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản trị của Công ty. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 08

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Lãi lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Và thu nhập từ một số hoạt động khác.*

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- *Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Chi phí các dịch vụ tài chính khác;*
- *Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.*
- *Chi phí các dịch vụ khác.*

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	259.746	259.746
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	14.271.722.122	78.239.563.842
Cộng	14.271.981.868	78.239.823.588

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Cổ phiếu	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	2.261.898	48.885.460.000
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	198.521.633	3.611.379.002.200

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	15.437.178.400	7.856.928.090	15.437.710.388	8.223.394.885
TNB	3.293.628.000	740.992.000	3.293.628.000	754.224.000
TIP	11.025.131.479	6.304.335.000	11.025.131.479	6.505.110.000
HMS	1.091.700.000	773.005.000	1.091.700.000	921.772.000
Khác	26.718.921	38.596.090	27.250.909	42.288.885
Cổ phiếu chưa niêm yết	120.889.574	120.889.574	1.739.574	1.739.574
Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	119.150.000	119.150.000	-	-
Khác	1.739.574	1.739.574	1.739.574	1.739.574
Trái phiếu	600.000	600.000	600.000	600.000
DBC	600.000	600.000	600.000	600.000
Cộng	15.558.667.974	7.978.417.664	15.440.049.962	8.225.734.459

(*) Một số cổ phiếu niêm yết Công ty đang nắm giữ hiện được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông-Chỉ nhánh Thăng Long (Xem thêm tại Thuyết minh số 18).

7.2 Các khoản phải thu và cho vay

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay margin	63.763.719.055	62.529.416.423	34.956.032.481	34.956.032.481
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	1.663.150.726	1.663.150.726	437.717.287	437.717.287
Cho vay tài sản tài chính khác	18.676.234.937	11.861.464.936	18.676.234.937	12.681.414.243
Các khoản khác	57.309.559	57.309.559	43.872.309	43.872.309
Cộng	84.160.414.277	76.111.341.644	54.113.857.014	48.119.036.320

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay		
			VND	VND	VND	VND	VND
I	FVTPL	684.334	15.558.667.974	7.978.417.664	7.600.180.005	7.236.665.017	363.514.988
	Cổ phiếu niêm yết						
	TNB	132.320	3.293.628.000	740.992.000	2.552.636.000	2.539.404.000	13.232.000
	TIP	401.550	11.025.131.479	6.304.335.000	4.720.796.479	4.520.021.479	200.775.000
	HMS	29.170	1.091.700.000	773.005.000	318.695.000	169.928.000	148.767.000
	Khác	1.966	26.718.921	38.596.090	8.052.526	7.311.538	740.988
	Cổ phiếu chưa niêm yết						
	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	119.150	119.150.000	119.150.000	-	-	-
	Khác	172	1.739.574	1.739.574	-	-	-
	Trái phiếu	6	600.000	600.000	-	-	-
II	TSTC HIM	-	-	-	-	-	-
III	TSTC cho vay	-	84.160.414.277	76.111.341.644	8.049.072.633	5.994.820.694	2.054.251.939
IV	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-
	Cộng		99.719.082.251	84.089.759.308	15.649.252.638	13.231.485.711	2.417.766.927

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2018	Số dự phòng đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm	Giá trị phải thu khó đòi tại 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
Bà Nguyễn Thị Hà Phương	3.385.810.294	3.385.810.294	-	-	3.385.810.294	3.385.810.294
Ông Đặng Vũ Thành	3.722.325.349	3.722.325.349	-	-	3.722.325.349	3.722.325.349
Các đối tượng khác	192.030.314	192.030.314	-	-	192.030.314	192.030.314
Cộng	7.300.165.957	7.300.165.957	-	-	7.300.165.957	7.300.165.957

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	15.649.252.638	13.231.485.711
Các tài sản tài chính FVTPL	7.600.180.005	7.236.665.017
- Cổ phiếu	7.600.180.005	7.236.665.017
Các khoản cho vay	8.049.072.633	5.994.820.694
Dài hạn	-	-
Cộng	15.649.252.638	13.231.485.711

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	56.896.839.630	30.647.702.890
- Tổng công ty Cổ phần Khoan và dịch vụ Dầu khí (PVD) (*)	23.174.660.630	22.666.203.890
- Công ty cổ phần Tư vấn đầu Tư Hướng Việt (**)	25.740.680.000	-
- Phải thu các khoản khác	7.981.499.000	7.981.499.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	12.342.466	175.388.888
- Tiền lãi các tài sản tài chính khác	12.342.466	175.388.888
Cộng	56.909.182.096	30.823.091.778

(*) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền vốn góp của Công ty ngày 30/12/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/04/2011 về việc chuyển nhượng quyền góp vốn dự án tòa nhà Sailing Tower 51 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, TP Hồ Chí Minh do Tổng Công ty xây dựng số 1 - CC1 là chủ đầu tư. Theo đó, PVD - bên mua, đồng ý nhận chuyển nhượng quyền góp vốn của VIS vào Dự án trên. Khi đó PVD sẽ được hưởng toàn bộ quyền và lợi ích của VIS theo hợp đồng hợp tác kinh doanh 2006 giữa VIS và Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1). Tại ngày 31/12/2018, PVD còn phải thanh toán cho VIS số tiền là 23.174.660.630 đồng (tương đương 996.974 USD), đồng thời VIS còn phải trả cho CC1 số tiền 16.418.319.982 đồng (xem Thuyết minh số 15). Các bên đã cam kết sau khi tòa nhà Sailing Tower được hoàn công và CC1 hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để có đủ cơ sở chuyển nhượng quyền sở hữu diện tích tầng 4 tòa nhà Sailing Tower cho PVD thì VIS sẽ chuyển trả số tiền 16.418.319.982 đồng cho CC1, đồng thời VIS yêu cầu PVD thanh toán số tiền 23.174.660.630 đồng cho VIS.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hợp đồng đang trong giai đoạn thực hiện và có hiệu lực pháp lý, các bên đang tiếp tục hoàn tất các thủ tục để thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.

(**) Số tiền còn phải thu từ việc chuyển nhượng 1.142.000 cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng TMCP Phương Đông theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2018.

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Là khoản tiền 50.700.000.000 đồng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01112016/HĐHTĐT ngày 01/11/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 30/11/2017 về việc đầu tư dự án Cao ốc văn phòng làm việc tại địa chỉ số 120 Hai Bà Trưng, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam thỏa thuận tham gia góp 13,45% tổng vốn đầu tư của dự án tương ứng với số tiền là 50,7 tỷ đồng, khi dự án hoàn thành Công ty sẽ được chuyển nhượng 13,45% diện tích của dự án để làm trụ sở mà không

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

phải thanh toán bất kỳ một khoản tiền thuê nào khác. Thời hạn của dự án là 48 tháng kể từ ngày khởi công. Hiện tại, Dự án trong giai đoạn triển khai xây dựng.

12. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	25.026.719.500	1.735.659.980	26.762.379.480
Mua trong năm	167.923.000	-	167.923.000
Tại ngày 31/12/2018	25.194.642.500	1.735.659.980	26.930.302.480
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	24.649.389.124	1.735.659.980	26.385.049.104
Khấu hao trong năm	127.602.824	-	127.602.824
Tại ngày 31/12/2018	24.776.991.948	1.735.659.980	26.512.651.928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	377.330.376	-	377.330.376
Tại ngày 31/12/2018	417.650.552	-	417.650.552
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	24.229.547.736	1.735.659.980	25.965.207.716

13. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	14.197.065.832	14.197.065.832
Mua trong năm	95.726.900	95.726.900
Tại ngày 31/12/2018	14.292.792.732	14.292.792.732
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	12.652.519.213	12.652.519.213
Khấu hao trong năm	268.242.212	268.242.212
Tại ngày 31/12/2018	12.920.761.425	12.920.761.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	1.544.546.619	1.544.546.619
Tại ngày 31/12/2018	1.372.031.307	1.372.031.307
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	12.173.380.882	12.173.380.882

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số đầu năm	2.608.764.461	1.437.423.599
Tiền nộp bổ sung trong năm	486.720.412	1.032.541.261
Tiền lãi đã phân bổ trong năm	-	138.799.601
Cộng	3.095.484.873	2.608.764.461

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng công ty Xây dựng số 1 (*)	16.418.319.982	16.418.319.982
Phải trả nhà cung cấp khác	4.802.800	4.802.800
Cộng	16.423.122.782	16.423.122.782

(*) Khoản phải trả Tổng công ty Xây dựng số 1 (CC1) về việc hợp tác đầu tư và chuyển giao một phần diện tích tòa nhà Sailing Tower theo hợp đồng hợp tác kinh doanh năm 2006 (xem Thuyết minh số 10).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.916.565	293.288.482	172.465.523	151.739.524
Thuế thu nhập cá nhân	146.568.280	1.640.614.944	1.295.026.219	492.157.005
Các loại thuế khác	(809.380.655)	813.380.655	4.000.000	-
Cộng	(631.895.810)	2.747.284.081	1.471.491.742	643.896.529
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	177.484.845			643.896.529
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	809.380.655			-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	190.678.462	264.072.586
Chi phí phải trả Sở giao dịch chứng khoán	21.684.045	29.904.063
Chi phí phải trả Frewill	1.010.785.580	1.235.829.130
Các khoản khác	407.546.133	347.010.016
Cộng	1.630.694.220	1.876.815.795

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VAY NGẮN, DÀI HẠN**

	Lãi suất	01/01/2018	Vay trong năm	Trả trong năm	31/12/2018
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn		29.610.591.416	77.172.395.405	64.495.967.979	42.287.018.842
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long (i)	9% - 9,2%	-	22.500.000.000	-	22.500.000.000
Vay cá nhân	8% - 8,5%	29.610.591.416	54.672.395.405	64.495.967.979	19.787.018.842
Vay dài hạn		22.500.000.000	-	22.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9,7%	22.500.000.000	-	22.500.000.000	-
Cộng		52.110.591.416	77.172.395.405	86.995.967.979	42.287.018.842

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 0195/2018/HĐTDHM ngày 22/06/2018. Hạn mức cho vay tối đa 50 tỷ đồng với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động tự kinh doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán và các hoạt động khác liên quan đến chứng khoán. Thời hạn và lãi suất của khoản vay được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay bao gồm 12.497.796 cổ phiếu của Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam thuộc sở hữu của các ông Cao Quế Lâm, Trần Bình Ôn, Nguyễn Anh Tuấn, Trần Quyết Tiến, bà Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Thanh Hương và Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt; các cổ phiếu hiện Công ty đang nắm giữ bao gồm 401.550 cổ phiếu TIP, 132.320 cổ phiếu TNB, 29.170 cổ phiếu HMS và 550.000 cổ phiếu VSA thuộc sở hữu của ông Cao Quế Lâm (cổ đông của Công ty) cùng 500.000 cổ phiếu BSL của Công ty cổ phần Thực phẩm Xanh (bên thứ ba).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.550.000.000	1.550.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại và Dịch vụ tổng hợp GTC Việt Nam	-	1.923.879.011
Các khoản khác	2.873.314.356	3.664.279.241
Cộng	4.423.314.356	7.138.158.252

20. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	23.867.309	39.179.165
Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	227.177.673
Cộng	23.867.309	266.356.838

21. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả gốc margin	63.763.719.055	34.956.032.481
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.663.150.726	437.717.287
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.663.150.726	437.717.287
Phải trả các khoản khác	18.733.544.496	18.720.107.246
Cộng	84.160.414.277	54.113.857.014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	150.000.000.000	137.186.516	159.130.218	2.019.357.878	3.906.973.460	156.222.648.072
Lãi trong năm	-	-	-	-	307.760.261	307.760.261
Phân phối lợi nhuận	-	198.187.360	198.187.360	2.972.810.404	(3.963.747.205)	(594.562.081)
Tại ngày 31/12/2017	150.000.000.000	335.373.876	357.317.578	4.992.168.282	250.986.516	155.935.846.252
Lãi trong năm	-	-	-	-	586.998.776	586.998.776
Phân phối lợi nhuận (*)	-	12.549.326	12.549.326	125.493.258	(250.986.516)	(100.394.606)
Tại ngày 31/12/2018	150.000.000.000	347.923.202	369.866.904	5.117.661.540	586.998.776	156.422.450.422

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018, chi tiết: Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: 12.549.326 đồng, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 12.549.326 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 125.493.258 đồng và quỹ khen thưởng phúc lợi: 100.394.606 đồng.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt	90.000.000.000	60%	90.000.000.000	60%
Ông Cao Quế Lâm	15.659.780.000	10%	15.659.780.000	10%
Các đối tượng khác	44.340.220.000	30%	44.340.220.000	30%
Cộng	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG****23.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.650.060.000	5.655.380.000
Cộng	5.650.060.000	5.655.380.000

23.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU LÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ phiếu	1.191.800.000	150.000
Trái phiếu	600.000	600.000
Cộng	1.192.400.000	750.000

23.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.174.325.030.000	810.436.500.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	15.090.720.000	15.585.300.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	961.328.030.000	800.222.870.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	35.970.000	35.970.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.311.050.000	5.319.930.000
Cộng	2.155.090.800.000	1.631.600.570.000

23.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	19.155.020.000	35.570.380.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.100.000.000	7.100.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	19.008.390.000	-
Cộng	45.263.410.000	42.670.380.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23.5. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.266.930.934	41.203.297.218
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.341.408	4.320.931
Cộng	<u>28.271.272.342</u>	<u>41.207.618.149</u>

23.6. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	27.000.628.348	39.268.045.475
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.270.643.994	1.939.572.674
Cộng	<u>28.271.272.342</u>	<u>41.207.618.149</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán năm nay	Lãi bán chứng khoán năm trước
			VND	VND	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL					3.971.120.545	5.560.050.000
- DNS	34	12.000	408.000	287.455	120.545	-
- OCB	1.142.000	23.000	26.266.000.000	22.500.000.000	3.766.000.000	-
- Quyền mua cổ phiếu OCB	205.000	1.000	205.000.000	-	205.000.000	-
- CLH	700.000	12.800	8.960.000.000	7.700.000.000	-	1.260.000.000
- Công ty CP Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng (Cotec)	150.000	54.667	8.200.050.000	3.900.000.000	-	4.300.050.000
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL					(464.333)	-
- BHC	41	2.200	90.200	554.533	(464.333)	-
Cộng			43.631.548.200	34.100.841.988	3.970.656.212	5.560.050.000

25. CHÊNH LỆCH GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Danh mục các loại tài sản tài chính FVTPL	31/12/2018	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
	VND	VND	VND	VND	VND
Loại FVTPL	15.558.667.974	7.978.417.664	7.600.180.005	7.236.665.017	363.514.988
Cổ phiếu niêm yết	15.437.178.400	7.856.928.090	7.600.180.005	7.236.665.017	363.514.988
Cổ phiếu chưa niêm yết	120.889.574	120.889.574	-	-	-
Trái phiếu	600.000	600.000	-	-	-
Loại HTM	-	-	-	-	-
Loại các khoản cho vay và phải thu	84.160.414.277	76.111.341.644	8.049.072.633	5.994.820.694	2.054.251.939
Loại AFS	-	-	-	-	-
Cộng	99.719.082.251	84.089.759.308	15.649.252.638	13.231.485.711	2.417.766.927

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác	4.931.774.171	3.587.931.786
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	528.308.272	487.920.601
Chi phí vật tư văn phòng	41.883.537	29.781.080
Chi phí công cụ, dụng cụ	129.251.517	166.108.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	395.845.036	451.348.587
Thuế, phí và lệ phí	445.365.456	379.810.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.197.005.728	3.759.995.027
Chi phí khác	987.866.509	910.627.557
Cộng	11.657.300.226	9.773.522.886

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	586.998.776	307.760.261
Các khoản điều chỉnh:	(482.066.801)	36.224.433
Trừ:	(1.194.648.195)	(370.620.206)
- Thu nhập từ cổ tức	(631.357.885)	(370.620.206)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ phải thu năm nay	(508.456.740)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ phải thu năm trước	(54.833.570)	-
Cộng:	712.581.394	406.844.639
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	712.581.394	352.011.069
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại công nợ phải thu năm nay	-	54.833.570
Thu nhập chịu thuế	104.931.975	343.984.694
Chuyển lỗ (*)	(104.931.975)	(343.984.694)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

(*) Công ty thực hiện chuyển lỗ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương (đơn vị đã hợp nhất với Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam vào năm 2014).

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	586.998.776	307.760.261
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	100.394.606
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	586.998.776	207.365.655
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	14

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(*) Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2018, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trogn năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hường Việt	Cổ đông nắm giữ 60% vốn điều lệ
Ông Ninh Quang Hải	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Dương Kỳ Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hường Việt	3.766.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hường Việt	25.740.680.000	-
Tạm ứng		
Ông Dương Kỳ Hiệp	2.000.040.000	-
Ông Vũ Hoàng Minh	2.936.000.000	4.224.000.000
Vay ngắn hạn		
Ông Ninh Quang Hải	2.050.000.000	2.050.000.000
Bà Nguyễn Thanh Thủy	2.200.000.000	5.000.000.000

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Ly

Nguyễn Quỳnh Mai

Dương Kỳ Hiệp